

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27 /2019/DS-PT

Ngày: 28 - 6 - 2019

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

*Các Thẩm phán:* Bà Lương Hải Yến

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 về “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐXXPT-DS ngày 10/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2019/QĐ-PT ngày 31/5/2019 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1946; Nơi cư trú: Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

**- Bị đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1944; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lớn:* Ông Đào Văn C, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình;

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958

3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1957

Đều trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1946; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N1, huyện T, tỉnh Thái Bình.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Dữ:* Ông Đào Minh ST, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Thôn T, xã N3, huyện T, tỉnh Thái Bình

5. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953; Nơi cư trú: Thôn C, xã N4, huyện T, tỉnh Thái Bình.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào:* Ông Đào Văn Đ, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Thôn N, xã N1, huyện T, tỉnh Thái Bình.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị N , sinh năm 1949

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nhung:* Ông Đoàn Văn N , sinh năm 1946. Điều trú tại: Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

2. Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1963

3. Anh Nguyễn Đình D , sinh năm 1989

Điều trú tại: Khu Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên.

4. Anh Nguyễn Đình D , sinh năm 1979; Nơi cư trú: Tổ 25, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh D :* Ông Đào Văn T ; Sinh năm 1955; Nơi cư trú: Thôn N, xã N1, huyện T, tỉnh Thái Bình.

5. Anh Nguyễn Đình H , sinh năm 1980; Nơi cư trú: Tổ 25, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên

*Người đại diện theo ủy quyền của anh H:* Ông Nguyễn Văn C ; sinh năm 1958; Nơi cư trú: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

**3. Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị L ; ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Văn M ; bà Nguyễn Thị D ; bà Nguyễn Thị Đ .

(Ông C , ông T , ông M , ông S , ông Đ , ông T , ông C có mặt; ông N , bà N , bà H , anh D vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**\* Ông N, bà N trình bày:** Năm 1977- 1978, Nhà nước thực hiện chính sách di dân sống tại khu vực lẻ vào vùng tập trung dân cư, dành đất cho phát triển kinh tế. Khi đó gia đình ông bà đang sống tại xóm 5 nay là thôn Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình là vùng trại lẻ, nên thuộc diện di dời và đã được Nhà nước cấp cho 389m<sup>2</sup> đất thổ cư để làm nhà ở tại thửa số 441, tờ bản đồ số 03 tại xóm 2 nay là thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Khi cấp đất không có giấy

tờ, chỉ có cán bộ của xã ra giao đất. Thời điểm nhận đất, ông N đi chẵn vệt cho hợp tác xã nên đã nhờ bố vợ là cụ Nguyễn Văn P nhận hộ đất. Cùng thời điểm di dời và được cấp đất ở xóm 2 với gia đình ông có gia đình ông Đào Hải T và ông Nguyễn Văn Đ. Sau khi được cấp đất, ông bà đã đôn lấp đất và xây dựng được 03 gian nhà dưới lợp rạ, 01 móng nhà 4 gian; 01 gian bếp, chuồng lợn; 01 giếng nước; 01 sân gạch đến năm 1980 thì xong. Năm 1980, do việc thực hiện chính sách di dân không còn quyết liệt nữa, nên ông bà không chuyển hẳn về sống tại nhà đất ở xóm 2 mà vẫn đi về ở cả nhà đất ở xóm 5, đến năm 1988 thì gia đình ông bà chuyển lại về xóm 5 sống, đất ở xóm 2 không bị nhà nước thu hồi. Năm 1989, cụ P chết. Do cụ T và bà L sống trên mảnh đất ở xóm 1 xa nhà các con nên vợ chồng ông N đã cho cụ T và bà L về ở nhờ trên nhà đất của ông bà ở xóm 2. Năm 1998, cụ T bán mảnh đất ở xóm 1 để lấy tiền sửa lại nhà của ông bà, gồm dỡ mái rạ đã bị xuống cấp, xây coi tường lên khoảng 40cm; làm vì kèo, lợp ngói ngôi nhà 3 gian và xây bếp. Năm 2003 cụ T chết, bà L vẫn ở trên diện tích đất đó và trồng một số cây cối. Năm 2003, ông N bà N xây thêm 01 cổng, dậu cạnh đường thôn; Năm 2016 ông bà đã chi 3.000.000đ để làm rãnh thoát nước và ủng hộ làm đường nông thôn mới tương ứng diện tích đất ở xóm 2 đó. Đầu năm 2017, khi ông bà làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên thì mới biết thửa đất mang tên cụ P tại sổ mục kê bản đồ đo đạc năm 1990. Lúc này, các bị đơn cũng mới biết cụ Phiếu đứng tên đối với diện tích đất đó và không đồng ý để ông làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy ông N khởi kiện đề nghị xác định thửa đất số 3892 tờ bản đồ số 6, bản đồ đo đạc năm 1990 tại xóm 2 thôn Đ, xã N là của vợ chồng ông N, bà N, buộc bà Nguyễn Thị L trả lại diện tích đất và các công trình ông bà đã xây dựng cho ông N bà N; ông bà chấp nhận thanh toán trả bà L phần giá trị công trình bà L đã xây dựng thêm và cây cối do bà L trồng trên đất của ông bà.

**\* Ông T, ông M, bà L, bà D, bà Đ trình bày:** Diện tích đất đang có tranh chấp với ông N, bà N tại thôn Đ, xã N là của cụ Nguyễn Văn P được Nhà nước cấp năm 1977 (nay bị đơn không lưu giữ quyết định cấp đất). Cụ P đã đứng tên chủ sử dụng đất trên sổ mục kê và bản đồ địa chính đo năm 1990. Năm 1978, cụ P cho ông N, bà N ở nhờ. Vợ chồng ông N, bà N đã xây dựng các công trình trên đất như ông N trình bày, nhưng không ở nhà đất đó ngày nào. Năm 1989 cụ P chết, cụ T và bà L đã về ở tại nhà đất đó, năm 1998 anh em trong gia đình đã tập trung sửa nhà cho cụ T và bà L ở như ông N khai, tiền sửa nhà do cụ T bán mảnh đất của cụ tại xóm 1 xã N. Năm 2003 cụ T chết, bà L vẫn ở nhà đất đó. Đến năm 2017 khi ông N vào nhận nhà đất và treo biển bán đất, UBND xã mới thông báo thửa đất trên do cụ P đứng tên trong sổ mục kê nên ông N không có quyền bán. Do thửa đất trên là của cụ P để lại nên bị đơn không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ P, cụ T để lại theo quy định của pháp luật đối với diện tích 420m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 3892, tờ bản đồ số 06 đo đạc năm 1990 tại xóm 2, thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Phần

tài sản của ông N , bà N đã xây dựng trên đất, các bị đơn sẽ thanh toán giá trị cho ông N , bà N theo quy định của pháp luật.

Cụ Nguyễn Văn P và cụ Phạm Thị T (đều không rõ năm sinh) sinh được 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị L ; Bà Nguyễn Thị D (tên gọi theo chồng là Nguyễn Thị H ); Bà Nguyễn Thị N ; Bà Nguyễn Thị Đ ; Ông Nguyễn Văn C; Ông Nguyễn Văn T ; Ông Nguyễn Văn M ; Ông C sinh năm 1956 (đã chết ngày 23/6/1991) có vợ là bà Nguyễn Thị H và có 03 con: Nguyễn Đình D ; Nguyễn Đình H; Nguyễn Đình D .

Cụ P chết ngày 02/11/1989; cụ T chết ngày 21/12/2003, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Khi còn sống cụ P , cụ T có 2 thửa đất gồm: 01 thửa đất ở xóm 1 thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình do cụ T đã bán vào năm 1998; Thửa đất thứ 2 ở xóm 2 thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình, các cụ đã cho ông M , ông T sử dụng khi các cụ còn sống.

Bị đơn xác định theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1990 thửa đất số 3892 tờ bản đồ số 6 ghi tên chủ sử dụng đất là cụ P ; Vì vậy thửa đất đó thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ P , cụ T .

**\* UBND xã N cung cấp:** Năm 1977, 1978, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc dồn dân ở các trại lẻ vào khu tập trung dân cư để phát triển kinh tế; Gia đình ông N thuộc diện phải chuyển từ trại lẻ ở xóm 5 về xóm 2 (nay là thôn Đ xã N), vì vậy đã được cấp diện tích đất tại xóm 2, Ủy ban hành chính xã không có quyết định cấp đất cụ thể mà chỉ có đại diện ủy ban hành chính và cán bộ ruộng đất của xã đo đất và giao trực tiếp cho gia đình ông N. Năm 1978, gia đình ông N đã san lấp đất và xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt. Sau khi xây xong, vợ chồng ông N có chuyển về đó ở không thì UBND xã không rõ. Đến năm 1980, khi chính sách dồn dân từ trại lẻ vào khu tập trung dân cư không còn quyết liệt nữa thì gia đình ông N đã về diện tích đất tại xóm 5 để sinh sống, nhưng vẫn đi về sử dụng nhà đất tại xóm 2. Từ đó đến nay không có quyết định thu hồi thửa đất tại xóm 2 của ông N, cũng không giao đất đó cho ai khác sử dụng; diện tích đất đó vẫn xác định là đất ở, không bị đổi trừ vào diện tích đất nông nghiệp giao cơ bản theo quyết định 652 và 948 của UBND tỉnh Thái Bình cho ai khác. Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1984, số thửa 441, tờ bản đồ số 3, diện tích 386m<sup>2</sup> không thể hiện ai là người đứng tên chủ sử dụng đất trong sổ mục kê; (Thời điểm đó có nhiều thửa đất cũng không ghi tên chủ sử dụng trong sổ mục kê). Tại bản đồ đo đạc năm 1990 số thửa 3892 tờ bản đồ số 6, diện tích 420m<sup>2</sup> sổ mục kê thể hiện tên cụ N. Việc cụ PN có phải là người ký tên thay ông NN trong tờ khai xác nhận đất năm 1990 hay không thì không có tài liệu lưu trữ trong tài liệu địa chính nên UBND xã không rõ. Theo số liệu Vlap đo năm 2014, số thửa 286, tờ bản đồ số 18, diện tích 387,7m<sup>2</sup>. Diện tích đất đó thuộc diện đất dùng để gom dân ở vùng trại lẻ vào khu tập trung dân cư. Thời điểm năm 1978, cụ P đang sử dụng 02 mảnh đất tại xóm 1 và xóm 2 nay là thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình, không thuộc diện phải di dời, không thuộc diện được cấp đất. Năm 1998 theo số

thu thuê nhà đất của xã thì gia đình ông N vẫn phải chịu thuê nhà đất đối với diện tích đất đang tranh chấp. Năm 2003, ông N xây thêm 01 cổng, dậu cạnh đường thôn trước nhà đất đang tranh chấp; Năm 2016 ông N đã nộp tiền để làm rãnh thoát nước và ủng hộ để làm đường nông thôn mới khu vực có diện tích đất trên. Đối với việc giải quyết vụ án, UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**\* Những người làm chứng cung cấp:**

- Ông Bùi Hữu ĐN, sinh năm 1935, cư trú tại thôn Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình; nguyên là phó chủ tịch UBND xã N thời kỳ năm 1975-1977; Quyền chủ tịch xã năm 1978; Chủ tịch xã thời kỳ 1979-1986 cung cấp: Năm 1977 thực hiện chính sách dồn dân, tập trung đất cho phát triển sản xuất, UBND huyện ra quyết định cấp đất, trong đó có tên ông N. Cụ P khi đó là người trong làng nên không thuộc trường hợp được cấp đất theo diện dồn dân. Khi UBND xã xuống giao đất thì ông N không có mặt, chỉ có bà N dẫn cụ P ra nhận hộ đất. Việc cụ P có ký nhận đất hay không thì ông không biết. Sau khi nhận đất, ông N đã cải tạo đất, xây dựng nhà và một số công trình. Vợ chồng ông N về sinh sống ở đó đến năm 1980 thì về nhà cũ ở xóm 5 để sinh sống. Ông Đ khẳng định diện tích đất đang có tranh chấp là do ông N được cấp đất vào năm 1978. Cùng với ông N còn hộ ông T, ông Đ liền kề cũng được cấp đất theo diện dồn dân.

- Ông Đào Hải T, ông Nguyễn Văn Đ đều trú tại thôn Đ, xã N cung cấp: Năm 1977 Nhà nước thực hiện chính sách dồn dân để phát triển kinh tế, khi đó có hộ ông Đ, ông T nhận đất làm nhà tại khu vực đất dồn dân ở xóm 2 nay là thôn Đ. Ông N cũng làm nhà tại đó. Đến năm 1998, cụ T, bà L về ở trên đất đó từ đó đến nay. Ông T còn khai ông N được cấp đất ở ngay sát phía trước nhà ông T, hai gia đình phải cùng lấp ao để xây dựng, sau khi làm nhà xong thì ông N đã cho con vào ở vài năm, sau này mới làm cổng dậu trước nhà.

**\* Bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải đã quyết định:**

Căn cứ các Điều 105; 106; 107; 109; 137; 138; 141; 164; 166; 193; 235; 499; 580; 581; Điều 583 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu đòi lại toàn bộ diện tích 387,7m<sup>2</sup> đất và các tài sản trên đất đối với bà Nguyễn Thị L ở thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

[1.1] Buộc bà Nguyễn Thị L phải chuyển khỏi nhà để trả lại diện tích 387,7m<sup>2</sup> đất thổ cư, sổ thửa 276, tờ bản đồ số 18 tại thôn Đ, xã N, huyện T tỉnh Thái Bình cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông Đoàn Văn N bà Nguyễn Thị N.

[1.2] Ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng 387,7m<sup>2</sup> đất thổ cư, số thửa 276, tờ bản đồ số 18 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông M (ông T cũ) dài 21,95m; phía Đông giáp đất ông T dài 17,32m; phía Tây giáp đường thôn dài 17,7m; phía Nam giáp đất ông Đ dài 21,68m.

[1.3] Chấp nhận sự tự nguyện của ông N bà N về việc thanh toán toàn bộ tiền trị giá tài sản và cây cối trồng trên diện tích đất tranh chấp là 6.133.000đ cho bà Nguyễn Thị L .

[2] Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T , ông Nguyễn Văn M , bà Nguyễn Thị L , bà Nguyễn Thị D , bà Nguyễn Thị Đ và toàn bộ hàng thừa kế theo thế vị của ông Nguyễn Văn C về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn P gồm 420m<sup>2</sup> đất thổ tại thửa số 3892 tờ bản đồ số 06 đo đạc năm 1990 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

[3] Xác định tên người chủ sử dụng đất “P” ghi trong sổ mục kê – bản đồ địa chính đo đạc năm 1990 lưu tại UBND xã N, huyện T là có sự nhầm lẫn, sai sót. Kiến nghị UBND xã N đính chính, sửa chữa lại tên chủ sử dụng đất ghi trong sổ mục kê bản đồ đo đạc năm 1990 lưu tại xã N (từ tên “P” chuyển sang tên “N”; sổ mục kê bản đồ năm 1990 “tại dòng số 02 từ trên xuống có số thửa 3892, tên chủ sử dụng P, xứ đồng 3, diện tích 420m<sup>2</sup>, đất thổ 420”).

[4] Về án phí:

- Ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị N phải chịu 306.650 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; được trừ 300.000 đồng ông N đã nộp tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 008629 ngày 22/3/2018 tại Chi cục thi hành án huyện Tiền Hải. Ông N, bà N phải nộp tiếp 6.650đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L và các đồng bị đơn có yêu cầu phản tố phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ 300.000 đồng bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 008865 ngày 30/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

\* Ngày 23/01/2019, các bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chia thừa kế của cụ P , cụ T đối diện tích đất tại thửa 3892 tờ bản đồ số 6 bản đồ đo đạc năm 1990.

#### **\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Các bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã trọng lời khai, không trọng chứng cứ, vì vậy đã chấp nhận yêu cầu của ông N là không đúng pháp luật. Lời khai của ông N không có chứng cứ: ông N

khai được cấp đất năm 1977, nhưng bản đồ 299 đo đạc năm 1984 thì không ghi tên ông N; ông N khai nộp thuế sử dụng đất nhưng không có hóa đơn chứng từ, mà do bà L là người cô đơn, không nơi nương tựa nên được miễn thuế sử dụng đất; việc ông N ủng hộ xây dựng nông thôn mới là tự nguyện, không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất; Lời khai của bị đơn có chứng cứ là bản đồ đo đạc năm 1990 và sổ mục kê mang tên cụ P, đó chính là căn cứ pháp lý để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ P. Tòa án huyện Tiền Hải xác định sổ mục kê năm 1990 có nhầm lẫn - là sai lầm trong đánh giá chứng cứ. Ngoài ra Tòa án huyện Tiền Hải đã căn cứ số liệu bản đồ Vlap để quyết định là không đúng pháp luật, vì bản đồ đo hiện trạng đó chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chưa có hiệu lực.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Ngày 23/01/2019, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ làm đơn kháng cáo và gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà L, ông T, ông M, bà D, bà Đ đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Vì vậy kháng cáo của các bị đơn là hợp lệ, được đưa ra xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Ông N, bà N, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông N bà N, bà H , anh D tại phiên tòa.

#### **[1.3] Về việc xác định tư cách tố tụng của các đương sự:**

Tòa án cấp sơ thẩm không nhất quán, áp dụng không đúng quy định pháp luật trong việc xác định tư cách nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà N không ký đơn khởi kiện, được nguyên đơn đề nghị đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà N là nguyên đơn là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn khởi kiện đối với bà L, ông T, ông M, bà D, bà Đ, tuy nhiên nhiều văn bản tố tụng và bản án sơ thẩm xác định bà L là bị

đơn, còn ông T, ông M, bà D, bà Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bà Nguyễn Thị Hg, Tòa án không làm thủ tục đưa bà H vào tham gia tố tụng, không tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà H, nhưng bản án sơ thẩm xác định bà H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, là vi phạm trình tự thủ tục tố tụng. Tuy nhiên tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà H đã gửi văn bản trình bày ý kiến về việc đã biết việc tranh chấp về đất đai giữa ông N với bà L, ông T, ông M, bà G, bà Đ, nhưng bà H không có yêu cầu gì trong vụ án nên không có ý kiến trình bày, không tham gia tố tụng. Đối với UBND xã N, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, từ đó quyết định kiến nghị UBND xã đính chính sổ mục kê theo phán quyết của Tòa án là không chính xác.

Tuy nhiên xét thấy mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có một số vi phạm thủ tục tố tụng như đã nêu trên nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không làm thay đổi bản chất vụ án. Vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án theo quy định pháp luật.

[1.4] Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn có vi phạm về trình tự thủ tục thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn, về thủ tục tiếp tục xét xử vụ án sau khi có quyết định ngừng phiên tòa, quyết định tạm đình chỉ giải quyết, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án... Tuy nhiên những vi phạm đó chưa đến mức độ nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm.

## **[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:**

[2.1] Qua các tài liệu đã thu thập thấy có căn cứ xác định: Năm 1977, 1978 Nhà nước có chủ trương di dân để lập quỹ đất phục vụ cho phát triển kinh tế. UBND xã N đã triển khai thực hiện chủ trương đó của Nhà nước ở địa phương mình.

[2.2] Lời khai của ông N, bà N về việc gia đình ông bà thuộc diện phải di dời và được cấp 389m<sup>2</sup> đất tại xóm 2 (nay là thôn Đ) để làm nhà ở hoàn toàn phù hợp với xác nhận của UBND xã N và ông Bùi Hữu Đ nguyên Chủ tịch UBND xã N, là: Hộ gia đình ông N phải di dời khỏi trại lè ở xóm 5 để chuyển về xóm 2 khu tập trung dân cư. Sau khi được cấp đất, gia đình ông N đã làm nhà ở một thời gian. Lời khai của ông N còn phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ông Đào Hải T, ông Nguyễn Văn Đ đều xác nhận năm 1977, 1978 gia đình các ông được cấp đất ở xóm 2 thôn Đ, xã N theo chính sách di dân vào vùng tập trung. Ông Đào Hải T còn xác nhận cùng thời điểm đó thì hộ gia đình ông N cũng được cấp đất mới phía trước nhà ông là đúng.

Như vậy Tòa án có đủ cơ sở xác định thửa đất có tranh chấp là đất Nhà nước giao cho gia đình ông N, theo diện di dời từ vùng không tập trung dân cư vào vùng tập trung dân cư là đúng.

[2.3] Về việc xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt trên thửa đất tranh chấp: Xét lời khai của ông N về việc sau khi được giao đất, vợ chồng ông N đã cải tạo đất, xây dựng 03 gian nhà dưới lợp rạ, 01 móng nhà 04 gian; 01 gian bếp, chuồng lợn; 01 giếng nước; 01 sân gạch và trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất, đến năm 1989 sau khi cụ P chết thì cho cụ T (mẹ vợ) và bà L (chị vợ - không xây dựng gia đình) ở nhờ để gần gũi các con. UBND xã và những người làm chứng là ông Đào Hải T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Bùi Hữu Đ và chính các bị đơn cũng xác nhận vợ chồng ông N xây dựng nhà và quản lý đất, đến năm 1989 thì cụ T và bà L về ở. Vì vậy xác định sau khi được cấp đất, ông N bà N đã xây dựng nhà và đã sử dụng nhà đất để ở đến năm 1980, đến năm 1989 thì cho cụ T và bà L ở nhờ là đúng.

[2.4] Về việc kê khai quyền sử dụng đất:

Theo tài liệu địa chính 299 đo đạc năm 1984, thể hiện số thửa là 441 tờ bản đồ số 3, diện tích 386m<sup>2</sup> đất thổ, không ghi tên chủ sử dụng đất. Vợ chồng ông N khẳng định 389m<sup>2</sup> đất mà ông bà đã làm nhà ở là của ông bà được Nhà nước cấp, cụ P chỉ là người nhận đất thay khi ông N đi vắng, tuy nhiên ông Nghĩa chủ quan cho rằng cụ P có nhận thay thì cũng ghi tên ông N nên ông N đã không kê khai, đăng ký việc sử dụng đất với chính quyền. Lời trình bày này của ông N là phù hợp với thực tế nhận thức và thực hiện các quy định của Nhà nước của người dân tại thời điểm đó, UBND xã N cũng xác nhận thời điểm thực hiện chỉ thị 299, nhiều chủ sử dụng đất không kê khai, đăng ký việc sử dụng đất, vì vậy tại sổ mục kê có nhiều thửa đất không ghi tên chủ sử dụng đất.

Đến năm 1990 đo đạc địa chính thì thửa đất đó có số thửa 3892 tờ bản đồ số 6, diện tích 420m<sup>2</sup>, sổ mục kê thể hiện tên cụ P. Do thời điểm đo đạc đó, ông N bà N đã trở lại sống tại xóm 5, cho cụ T bà L mượn nhà đất ở xóm 2 để ở. Do người đang trực tiếp quản lý nhà đất là cụ T và bà L, chính vì vậy sổ mục kê bản đồ 1990 ghi tên chủ sử dụng đất là cụ P.

[2.5] Bị đơn khai thửa đất 389m<sup>2</sup> bà Lớn đang quản lý, sử dụng là của cụ P được cấp năm 1977 nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh về nguồn gốc đất. UBND xã N và ông Bùi Hữu Đ thì xác nhận hộ gia đình cụ P, cụ T có 2 thửa đất ở tại xóm 1 và xóm 2 ở khu tập trung dân cư, không thuộc diện di dời nên không được cấp đất. Tại phiên tòa đại diện UBND xã xác định cụ P cũng không thuộc diện cấp đất ở mới vào năm 1977, 1978 vì lúc đó cụ P đã có đất ở, mỗi hộ gia đình chỉ được cấp 1 thổ đất ở, nếu con cái đi xây dựng gia đình tách hộ thì sẽ cấp đất cho con. Mặt khác bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ về việc cụ P cho ông N bà N mượn đất để làm nhà ở; Lập luận của bị đơn cho rằng gia đình ông N bà N bị thu hồi đất ở xóm 5 nhưng do Nhà nước không bố trí đất ở mới nên phải mượn đất của cụ P để ở là không thuyết phục, không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, đại diện UBND xã khẳng định không có việc UBND xã không cấp đất ở cho vợ chồng ông N sau khi thu hồi đất của gia đình ông N. Ngoài ra UBND xã và các bị đơn cũng xác nhận năm 2003, ông N bà N còn bỏ tiền để xây dựng cổng, dậu tại thửa đất đang

tranh chấp, năm 2016 còn nộp tiền để làm rãnh thoát nước và ủng hộ làm đường nông thôn mới khi thừa đất đó do bà L đang sử dụng.

Như vậy trình bày của bị đơn về việc thừa đất đang tranh chấp là của cụ P cho ông N bà N mượn để xây nhà ở là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế xây dựng nhà, sử dụng đất và việc thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với diện tích đó.

Từ những nhận định trên, có đủ căn cứ xác định nhà đất tại thửa đất số 3892 tờ bản đồ số 6 tài liệu đo đạc năm 1990 do bà L đang quản lý, sử dụng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N bà N. Bà L hiện nay có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 5386 tờ bản đồ số 7, diện tích 456m<sup>2</sup> gồm 400m<sup>2</sup> đất ở và 56m<sup>2</sup> đất vườn tạp (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H180193 ngày 15/10/1996). Vì vậy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc bà L phải trả lại nhà đất cho ông N, bà N là có căn cứ.

[2.6] Về diện tích thừa đất: Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1984, số thửa 441, tờ bản đồ số 3, diện tích 386m<sup>2</sup>; Theo bản đồ đo đạc năm 1990 số thửa 3892 tờ bản đồ số 6, diện tích 420m<sup>2</sup>. Theo số liệu Vlap đo năm 2014, số thửa 286, tờ bản đồ số 18, diện tích 387,7m<sup>2</sup>. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích thừa đất là 388m<sup>2</sup>. UBND xã N cung cấp diện tích thừa đất có thay đổi số liệu tại các bản đồ, nguyên nhân do phương tiện đo đạc qua các thời kỳ không đồng bộ nên có sai số, tuy nhiên thừa đất có ranh giới rõ ràng, không tranh chấp với các hộ liền kề. Vì vậy xác định diện tích thừa đất đó là 388m<sup>2</sup> theo thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng.

[2.7] Trong quá trình quản lý, sử dụng thừa đất của ông N bà N, do bà L có xây một bếp cấp 4 diện tích 3,68m<sup>2</sup>, xây coi tường cao 0,4m và lợp ngói đối với ngôi nhà dưới 3 gian và trồng 14 cây hòe, 02 cây na, 05 khóm chuối trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá, xác định bếp đã hư hỏng, phần tường xây hết khấu hao vì vậy không định giá, mái ngói trị giá còn lại 2.308.000đ, cây cối trị giá 3.825.000đ. Cần giao các tài sản đó của bà L cho ông N bà N sở hữu, buộc ông N bà N phải thanh toán giá trị tài sản cho bà L 6.133.000 đồng.

[2.8] Xét yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc chia thừa kế của cụ P, cụ T đối với nhà đất đang tranh chấp nêu trên, thấy rằng: Nhà đất mà bị đơn yêu cầu chia thừa kế được xác định là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N bà N, không phải là di sản của cụ P, cụ T để lại. Vì vậy yêu cầu chia thừa kế của các bị đơn là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng pháp luật.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm quyết định kiến nghị UBND xã N có trách nhiệm đính chính, sửa chữa lại tên chủ sử dụng đất ghi trong sổ mục kê bản đồ đo đạc năm 1990 lưu tại xã N (từ tên “P” chuyển sang tên “N”). Tuy nhiên thấy rằng, khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, cơ quan hành chính nhà nước thực hiện các thủ tục hành chính để ghi nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông N, bà N theo

phán quyết của Tòa án. Vì vậy cần bỏ nội dung kiến nghị UBND xã N trong phần quyết định bản án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn đều là những người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm, vì vậy cần áp dụng Điều 12; 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn. Trả lại bị đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[5] Từ những nhận định trên, thấy cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm, vì vậy những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại người kháng cáo 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình:

Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 164; 166; 494; 496; 498; 499 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N:

[1.1] Xác định ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị N có quyền sử dụng hợp pháp 388m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 3892, tờ bản đồ số 6 tài liệu đo đạc năm 1990, tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông M dài 21,95m; phía Đông giáp đất ông T dài 17,32m; phía Tây giáp đường thôn dài 17,7m; phía Nam giáp đất ông Đ dài 21,68m.

[1.2] Buộc bà Nguyễn Thị L trả lại cho ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị N diện tích 388m<sup>2</sup> đất ở cùng toàn bộ tài sản của ông N bà N trên thửa đất số 3892, tờ bản đồ số 6 tài liệu đo đạc năm 1990 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

[2] Giao cho ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu phần mái ngói do bà Nguyễn Thị L làm tại ngôi nhà dưới của ông N và sở hữu 14 cây hòe, 02 cây na, 05 khóm chuối bà L trồng trên đất của ông N bà N. Buộc ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị N thanh toán cho bà Nguyễn Thị L 6.133.000 đồng (sáu triệu một trăm ba mươi ba ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn P, cụ Phạm Thị T đối với diện tích đất ở tại thửa số 3892 tờ bản đồ số 06 đo đạc năm 1990 tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị N phải chịu 306.650 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; được trừ 300.000 đồng ông N đã nộp tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 008629 ngày 22/3/2018 tại Chi cục thi hành án huyện Tiền Hải. Ông N, bà N phải nộp tiếp 6.650 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn. Trả lại bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình, biên lai số 0008865 ngày 30/10/2018.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn T 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình, biên lai số 0009460 ngày 23/01/2019.

[6] Trùng hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/06/2019.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án Dân sự  
Huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HC-TP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Bình**